Market Highlight

13 May 2014

HOSE 13/05/2014

VNINDEX	513.91	-3.13	-0.61%

KLGD	98,640,761	CP
GTGD	1,403.73	Tỷ
GTR NDTNN	221.71	Tỷ
CP Tăng giá	66	CP
CP Giảm giá	178	CP
CP Đứng giá	60	CP

HNX 13/5/2014

HNXINDEX	69.39	-1.30	-1.84%

KLGD	60,110,870	CP
GTGD	477.97	Tỷ
GTR NDTNN	37.26	Tỷ
CP Tăng giá	61	CP
CP Giảm giá	162	CP
CP Đứng giá	156	CP

VN30 & HNX30 INDEX

VN30	560.11	-3.19	-0.57%
HNX30	132.45	-2.29	-1.70%

VietinBankSc
306 Ba Trieu
Hai Ba Trung
Hanoi
Vietnam
Tel: (844) 3974 7952
Fax: (844) 3974 1760
www.vietinbanksc.com.vn

Tâm điểm

- **Đã xuất hiện lực đỡ ở một vài cổ phiếu vốn hóa lớn**
- **Thanh khoản thị trường sụt giảm nhẹ và giữ ở mức trung bình**
  Tổng giá trị giao dịch đạt mức khoảng 1,800 tỷ đồng.
- **Xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ dự báo đứng đầu ASEAN**
  Dự báo xuất khẩu của VN sang Mỹ năm 2020 sẽ tăng lên 51.4 tỉ USD
  Tuổi Trẻ
- **OECD: Lạm phát toàn cầu tăng nhanh trong tháng 3**
  Lạm phát hàng năm tại 34 nước thành viên OECD tăng 0.2% lên 1.6% trong tháng 3
  Gafin
- **Trung Quốc: Nợ xấu thực sự cao gấp nhiều lần so với công bố**
  Theo báo cáo đánh giá của Oxford Economics
  Đầu tư Chứng khoán
- **IJC: Quý 1/2014, lãi ròng hợp nhất gần 19 tỷ đồng**
  Tăng 18.3% so với cùng kỳ năm trước
  Công Lý
- **BIDV: Lãi trước thuế quý 1/2014 gần 1,950 tỷ đồng**
  Tăng 29% so với cùng kỳ năm trước
  Công Lý

Thị trường / Ngành

Thị trường / Ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Theo thị trường					
HOSE	912,846	12.6	2.9	22.9%	11.7%
HNX	114,514	15.6	1.5	8.6%	4.0%
Toàn bộ thị trường	**1,027,360**	**13.2**	**2.8**	**22.2%**	**11.0%**
Theo ngành					
Nhựa, cao su & sợi	7,025	5.9	0.9	16.1%	10.9%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	18,168	6.8	1.4	21.0%	15.3%
Thép và sản phẩm thép	31,289	16.1	1.7	19.0%	8.1%
Khai khoáng	11,746	51.5	5.1	1.9%	1.3%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	18,211	16.9	1.3	16.2%	9.1%
Xây dựng	25,340	- 58.1	0.9	1.4%	1.7%
Máy công nghiệp	6,934	5.5	1.1	20.8%	14.3%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	7,929	9.8	1.3	16.8%	12.6%
Lốp xe	6,094	7.4	2.0	29.1%	12.8%
Nuôi trồng nông & hải sản	13,195	13.1	1.2	12.4%	6.0%
Thực phẩm	191,971	22.0	4.8	22.2%	17.1%
Dược phẩm	14,043	11.0	2.9	26.0%	16.9%
Phần mềm	15,104	9.3	1.9	22.1%	9.6%
Sản xuất & phân phối điện	20,387	8.6	1.1	13.6%	7.5%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	176,832	13.7	5.0	39.9%	25.2%
Bảo hiểm nhân thọ	22,183	19.5	1.8	9.4%	2.3%
Môi giới chứng khoán	19,378	10.9	1.1	8.1%	6.0%
Ngân hàng	224,411	10.0	1.1	11.5%	0.9%
Bất động sản	125,105	11.2	2.5	32.3%	6.9%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	32,612	8.7	1.8	21.0%	8.1%

Thống kê thị trường

- HOSE: Thống kê và nhận định thị trường
- HNX: Thống kê và nhận định thị trường
- Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Vui lòng tham khảo điều khoản sử dụng ở trang cuối

VietinBankSc © 2013

Sac Q. Nguyen
sacnq@vietinbanksc.com.vn

Tin kinh tế

Xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ dự báo đứng đầu ASEAN

Phòng Thương mại Hoa Kỳ (AmCham) vừa đưa ra dự báo xuất khẩu của VN sẽ vươn lên dẫn đầu các nước trong khu vực ASEAN xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ trong năm 2015. Hiện tại VN đang xếp thứ ba, sau Malaysia và Thái Lan. Với năm 2014, AmCham dự báo thương mại hai chiều giữa VN - Hoa Kỳ sẽ đạt mức 33.6 tỉ USD, trong đó xuất khẩu từ VN sang Mỹ đạt 28.1 tỉ USD (riêng xuất khẩu dệt may đạt 9.7 tỉ USD). Dự báo xuất khẩu của VN sang Mỹ năm 2020 sẽ tăng lên 51.4 tỉ USD, trong đó dệt may sẽ đạt 15.2 tỉ USD, cao hơn nhiều so với dự báo được đưa ra trước đó là 48.8 tỉ USD và 13.7 tỉ USD cho dệt may.

OECD: Lạm phát toàn cầu tăng nhanh trong tháng 3

Lạm phát hàng năm tại 34 nước thành viên OECD tăng 0.2% lên 1.6%, của nhóm G20 tăng 0.2% lên mức 2.5% trong tháng 3. Nhìn chung, theo OECD, lạm phát toàn cầu đã tăng nhanh trong tháng 2. Lạm phát lõi trừ giá lương thực và năng lượng tăng 0.1% lên 1.7%. Lạm phát phục hồi nhẹ nhưng vẫn dưới mức mục tiêu của nhiều quốc gia. Một số nước thành viên EU vẫn giảm phát liên tục trong 12 tháng, nên chủ tịch ECB đánh tiếng có thể sẽ áp dụng các biện pháp nới lỏng tại đây vào tháng 6 tới.

Trung Quốc: Nợ xấu thực sự cao gấp nhiêu lần so với công bố

Theo báo cáo của Oxford Economics, tỷ lệ nợ xấu thực sự của Trung Quốc có thể nằm trong khoảng từ 10 đến 20%, tương đương từ 6 đến 12 nghìn tỷ nhân dân tệ (1 đến 1.9 nghìn tỷ USD). Nợ xấu ở quy mô như vậy có thể kích hoạt một cuộc khủng hoảng ngân hàng trầm trọng, với ảnh hưởng lớn đến các nền kinh tế khu vực và toàn cầu. Đến lượt điều này lại có thể khiến "tăng trưởng GDP của Trung Quốc rơi về dưới 2% và tăng trưởng của thế giới còn khoảng 1%."

Sac Q. Nguyen
sacnq@vietinbanksc.com.vn

Tin doanh nghiệp

CTD: Lãi ròng quý 1 tăng 33% so cùng kỳ

CTCP Xây dựng Cotec (HOSE: CTD) công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2014 với doanh thu thuần 1,226 tỷ đồng, tăng 26% so cùng kỳ 2013. Giá vốn chiếm 1,123 tỷ đồng nên lãi gộp ở mức 103 tỷ đồng, ứng với tỷ suất lãi gộp biên 8.4% (cùng kỳ là 7.7%). Hoạt động tài chính kỳ này mang về hơn 28 tỷ đồng lợi nhuận, tăng 21% so cùng kỳ. Tuy nhiên chi phí quản lý doanh nghiệp lại tăng mạnh 59%, lên mức gần 59 tỷ đồng. CTD cũng ghi nhận 9.7 tỷ đồng lợi nhuận khác, gấp 4 lần cùng kỳ. Theo đó, CTD lãi ròng 64 tỷ đồng, tăng 33% so cùng kỳ. Tại ngày 31/03/2014, nợ phải trả của CTD giảm 14% so hồi cuối năm 2013. Tuy nhiên trong đó chủ yếu là phải trả người bán, chi phí phải trả... và không có vay nợ

IJC: Quý 1/2014, lãi ròng hợp nhất gần 19 tỷ đồng

CTCP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (HOSE: IJC) công bố BCTC hợp nhất quý 1/2014. Cụ thể, trong cơ cấu doanh thu của IJC, doanh thu bán vé cầu đường trong quý 1/2014 chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt hơn 48 tỷ đồng; doanh thu thuần từ kinh doanh bất động sản đạt 19.3 tỷ đồng. Nhờ giá vốn hàng bán trong quý giảm 12.1 % làm cho lợi nhuận gộp tăng trưởng 20%, lên 44.4 tỷ đồng. Doanh thu tài chính giảm đáng kể 84.5% so với cùng kỳ, còn 161 triệu đồng. Chi phí lãi vay tăng 63.1%, lên 8.4 tỷ đồng. Lợi nhuận khác bị âm 191 triệu đồng, cùng kỳ chỉ đạt 27 triệu đồng. Sau khi trừ các chi phí liên quan, lãi ròng đạt 18.9 tỷ đồng, tăng 18.3% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, doanh thu và lãi ròng chỉ đạt lần lượt 6.3% và 6.1% kế hoạch cho cả năm 2014.

BIDV: Lãi trước thuế quý 1/2014 gần 1,950 tỷ đồng

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV (HOSE: BID) công bố lợi nhuận trước thuế hợp nhất quý 1/2014 đạt 1,949 tỷ đồng, tăng 29% so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập lãi thuần trong kỳ của BIDV đạt 3,498 tỷ đồng, tăng 12% so với quý 1/2013. Hoạt động dịch vụ cũng mang về khoản lãi tăng 18% và đạt 605 tỷ đồng. Lãi từ kinh doanh ngoại hối cao gấp 5 lần với 203 tỷ đồng. Riêng hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh có lãi thuần giảm 55% xuống 61 tỷ và lỗ 22 tỷ đồng từ chứng khoán đầu tư. Về chi phí trong kỳ của ngân hàng, chi phí hoạt động tăng mạnh 29% lên mức 1,959 tỷ đồng. Tuy nhiên chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của BIDV giảm 14% xuống 695 tỷ đồng.

Market Highlight

HOSE	13/05/2014	VNINDEX	513.91	-3.13	-0.61%	98,640,761 CP	**1,403.73** bil VND

Đã xuất hiện lực đỡ ở một vài cổ phiếu vốn hóa lớn

VN-Index giảm 3.14 điểm (-0.61%), đóng cửa tại mức 513.91 điểm. VN-Index hình thành cây nến đỏ, thân nến có đáy dài, đóng cửa VN-Index có hồi lại đôi chút..

- MACD tiếp tục sụt giảm mạnh. Đây là tín hiệu khá xấu.
- Stochastic Oscillator dừng đà giảm và có dấu hiệu tăng trở lại.
- RSI giữ ở mức 30. Đây là vùng quá bán.
- 2 đường MA10 và MA20 tiếp tục lao dốc, VN-Index xuyên thủng vùng MA200, điều này cho thấy xu hướng thị trường đang rất rủi ro.

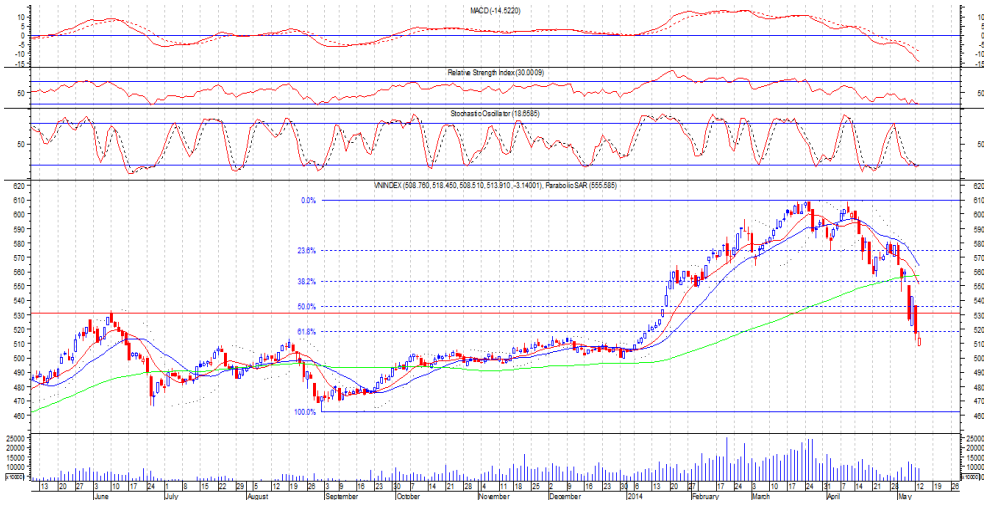

HOSE Top 5 theo KLGD

ITA	-0.4 (-5.6%)	6,851,380
FLC	-0.5 (-6.3%)	6,579,650
HAG	0.8 (3.8%)	4,747,100
SSI	-1.4 (-6.6%)	4,406,330
HQC	-0.3 (-5.6%)	3,507,440

HOSE Top 5 theo % tăng

FDG	0.1 (7.1%)	2,660
MPC	2 (6.5%)	260
LM8	1.1 (6.4%)	4,150
POM	0.7 (6.3%)	1,480
RDP	0.9 (6.3%)	900

HOSE Top 5 theo % giảm

TMT	-1.3 (-17.1%)	18,130
PXM	-0.1 (-11.1%)	605,270
SFI	-2.5 (-7.0%)	1,940
HVG	-1.5 (-7.0%)	526,170
TCM	-1.7 (-7.0%)	1,529,410

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

HAG	39,3	tỷ	1,824,050
PVD	20,5	tỷ	271,100
VSH	17,9	tỷ	1,280,000
GAS	13,3	tỷ	148,430
BVH	11,2	tỷ	337,280

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

AVF	-2,3	tỷ	596,920
KDC	-1,8	tỷ	33,400
VNM	-0,9	tỷ	7,500
SJS	-0,4	tỷ	18,910
CTD	-0,1	tỷ	2,000

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	11,425,520	221.71

Nhận định / Bình luận thị trường

- TT tiếp tục có phiên GD với biên độ giao động khá mạnh, nhiều CP đầu cơ vẫn tiếp tục giảm sàn. Trong khi lực đỡ đã thấy xuất hiện ở một số CP vốn hóa lớn.
- KLGD ở mức tương đương với hôm qua, đạt 92 triệu đơn vị. Dù giảm nhẹ, nhưng vẫn ở mức khá cao so với bình quân 20 phiên. Đây là một tín hiệu khá tốt cho TT.
- Khối ngoại mua ròng 221 tỷ trong phiên hôm nay. Nhịp mua ròng tiếp tục tạo niềm tin khá tốt giúp nâng đỡ TT trong giai đoạn này
- Vùng hỗ trợ MA200 của VN-Index đã bị xuyên thủng. Rủi ro cho thị trường vẫn còn rất lớn, diễn biến của VN-Index phụ thuộc nhiều vào tình hình ở Biển Đông.
- NĐT nên hạn chế GD ở vùng này, chờ TT cân bằng trở lại trước khi có những quyết định tiếp theo. NĐT có tỷ trọng CP cao cân nhắc giảm tỷ trọng cổ phiếu.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	90.0	170,550.00	14.0	5.1	40.6%	25.7%
VNM	833.4	121.0	100,846.28	16.2	5.5	36.4%	29.1%
MSN	734.9	90.0	66,142.02	141.8	4.6	3.2%	1.1%
VIC	908.8	62.5	56,797.66	8.4	4.0	54.2%	10.3%
VCB	2,317.4	24.3	56,313.23	12.7	1.3	10.4%	1.0%
CTG	3,723.4	14.9	55,478.73	8.2	1.0	13.2%	1.1%
BID	2,811.2	14.1	39,637.96	9.1	1.2	13.8%	0.8%
BVH	680.5	33.3	22,659.70	19.5	1.8	9.4%	2.3%
HPG	481.9	44.3	21,348.63	9.0	2.1	25.0%	10.7%
PVD	275.3	77.5	21,332.50	10.1	2.1	22.4%	9.3%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	232.6	10.7	2,488.82	11.0	0.9	NA	**TH.DOI**
FPT	343.9	40.8	14,031.09	9.2	2.0	NA	**TH.DOI**
CII	112.9	18.4	2,076.65	15.5	1.4	NA	**TH.DOI**
BMP	45.5	65.0	2,956.10	8.0	2.0	NA	**TH.DOI**
NHS	60.8	9.9	601.43	4.0	0.7	NA	**TH.DOI**
FDC	27.6	18.0	496.98	1.8	0.7	NA	**TH.DOI**

Market Highlight

VietinBankSc

HNX	13/05/2014	HNX-Index	69.39	-1.30	-1.84%	60,110,870 CP	**477.97** bil. VND

Đã xuất hiện lực đỡ ở một vài cổ phiếu vốn hóa lớn

Chỉ số HNX-Index giảm 1.30 điểm (-1.84%), đóng cửa tại mốc 69.39 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến đỏ với thân nến dài vừa phải, đóng cửa ở mức thấp trong phiên.

- Chỉ báo Stochastic Oscillator dừng đà giảm và có xu hướng tăng trở lại.
- MACD tiếp tục sụt giảm mạnh.
- RSI (14) sụt giảm mạnh về mức 25.
- 2 đường MA10 và MA20 vẫn đang duy trì trên đường giá và có xu hướng đi xuống. MA200 đã bị HNX-Index xuyên thủng.

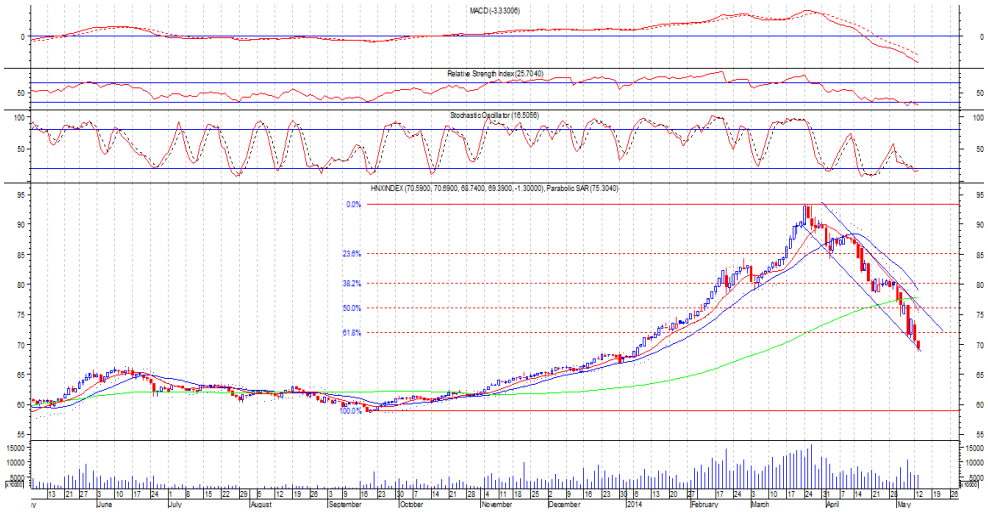

HNX Top 5 theo KLGD

SHB	0.2 (2.5%)	6,821,620
PVX	-0.2 (-4.5%)	6,143,980
KLS	-0.3 (-3.5%)	5,591,420
SCR	-0.4 (-5.6%)	4,960,310
SHS	-0.5 (-7.5%)	3,380,100

HNX Top 5 theo % tăng

SGH	48.5 (100.0%)	-
AMC	2.8 (11.6%)	-
DNC	1 (10.0%)	100
LM3	0.3 (10.0%)	100
SMT	2.4 (9.8%)	200

HNX Top 5 theo % giảm

BHV	-0.6 (-10.0%)	100
DC2	-0.4 (-10.0%)	5,700
V15	-0.2 (-10.0%)	92,500
SDC	-1.1 (-9.9%)	1,000
CMI	-1.5 (-9.9%)	90,000

HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

PVS	18,3	tỷ	765,000
PGS	5,3	tỷ	207,100
VND	4,2	tỷ	320,000
AAA	3,7	tỷ	233,500
SHB	1,4	tỷ	178,300

HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

VNC	-1,3	tỷ	96,000
VDL	-0,5	tỷ	15,000
HOM	-0,4	tỷ	63,700
KKC	-0,2	tỷ	14,800
PVI	-0,1	tỷ	7,000

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	2,228,889	37.26

Nhận định / Bình luận thị trường

- TT tiếp tục có phiên GD với biên độ giao động khá mạnh, nhiều CP đầu cơ vẫn tiếp tục giảm sàn. Trong khi lực đỡ đã thấy xuất hiện ở một số CP vốn hóa lớn.
- KLGD ở mức tương đương với hôm qua, đạt 58 triệu đơn vị. Dù giảm nhẹ, nhưng vẫn ở mức khá cao so với bình quân 20 phiên. Đây là một tín hiệu khá tốt cho TT.
- Khối ngoại mua ròng 37 tỷ đồng trong phiên hôm nay. Nhịp mua ròng tiếp tục tạo niềm tin khá tốt giúp nâng đỡ TT trong giai đoạn này
- Vùng hỗ trợ MA200 của HNX-Index đã bị xuyên thủng. Rủi ro cho TT vẫn còn rất lớn, diễn biến của HNX-Index phụ thuộc nhiều vào tình hình ở Biển Đông.
- NĐT nên hạn chế GD ở vùng này, chờ TT cân bằng trở lại trước khi có những quyết định tiếp theo. NĐT có tỷ trọng CP cao cân nhắc giảm tỷ trọng cổ phiếu.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
ACB	909.8	15.0	13,646.71	18.6	1.1	6.1%	0.5%
PVS	446.7	24.0	10,720.81	7.0	1.2	19.3%	6.2%
SQC	110.0	78.2	8,602.00	- 265.3	6.5	-2.4%	-2.0%
SHB	886.1	8.2	7,265.88	8.4	0.7	8.6%	0.7%
OCH	200.0	25.0	5,000.00	28.8	2.3	7.6%	3.4%
VCG	441.7	9.4	4,152.08	9.1	0.8	9.1%	1.9%
PVI	225.4	17.3	3,899.67	12.0	0.7	5.4%	2.9%
NTP	43.3	71.0	3,077.00	10.6	2.4	23.8%	16.0%
LAS	77.8	36.2	2,817.52	6.3	1.9	33.5%	17.5%
VNR	100.8	24.4	2,460.19	9.1	1.1	12.7%	6.9%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	25.3	961.40	6.2	1.1	NA	TH.DOI
AAA	19.8	15.7	310.86	5.9	0.6	NA	TH.DOI
VND	96.9	12.9	1,250.48	8.8	1.0	NA	TH.DOI
NTP	43.3	71.0	3,077.00	10.6	2.4	NA	TH.DOI
PVC	50.0	14.0	700.00	8.4	0.8	NA	TH.DOI
DXP	7.9	35.1	276.41	5.9	1.4	NA	TH.DOI

Company Review - IMP

Hang T. Nguyen
hangntt@vietinbanksc.com.vn

Mã CK	IMP
Tên công ty	IMEXPHARM
Sở giao dịch	HOSE
Ngành	Dược phẩm
SLCPLH	16.4058 triệu CP
GTVH (tỷ)	809 tỷ VND

Giá hiện tại	**49.3**
Giá mục tiêu	**63.0**

MUA

► IMP: Lợi nhuận sau thuế Q1/2014 tăng 5% so với cùng kì 2013

Quý 1/2014, doanh thu của IMP đạt 174 tỷ đồng, giảm gần 6% so với quý 1 năm 2013. Mức giảm nà y là tương đối thấp so với một số doanh nghiệp cùng ngành như là TRA (-41%), AMV (-63%), PPP (-43%) trong giai đoạn kinh tế khó khăn. Bên cạnh đó, lợi nhuận sau thuế của công ty lại tăng hơn so với cùng kì, đạt 21.66 tỷ đồng. Điều này là do IMP đã kiểm soát tốt được chi phí bán hàng (-20%) và chi phí tài chính (-22%).

Hơn 60% doanh thu của IMP tập trung tại các cơ sở y tế. Tuy nhiên, sau khi có thông tư 01/2012/TTLT-BYT-BTC quy định chặt chẽ về đấu thầu mua thuốc tại các cơ sở y tế, doanh thu của IMP đã sụt giảm. Vì vậy, IMP chuyển hướng và nâng cao tỉ trọng bán hàng qua thị trường OTC, và đã đóng góp vào 57% doanh thu 2013 (tăng 40% so với 2012). Tuy nhiên, thuốc bán qua thị trường OTC của IMP kém cạnh tranh về giá so với các nhãn thuốc khác do thuốc của IMP có giá cao hơn khoảng 30-40%.

IMP là một trong số ít các doanh nghiệp chọn chiến lược phát trển trên nền tảng chất lượng sản phẩm. Vì vậy, từ năm 2013, công ty triển khai kế hoạch nâng cấp các nhà máy lên tiêu chuẩn PIC/S-GMP, giai đoạn 1 với kinh phí 9 tỷ đồng. Đây là bước đầu tư đúng đắn, sẽ khiến sản phẩm của IMP đạt chất lượng cao trên thị trường quốc tế và không còn phải cạnh tranh với Trung Quốc và Ấn Độ.

Năm 2014, IMP đặt kế hoạch doanh thu từ 900 - 1,000 tỷ đồng (tương đương tăng 5.4% -17.13% so với thực hiện năm 2013), lợi nhuận trước thuế từ 110-120 tỷ đồng (tương ứng tăng 3.2%-12.6%). Với kế hoạch này, EPS được dự báo đạt từ 3,785 đồng đến 4,202 đồng.

Dựa trên báo cáo của BMI, doanh thu và lợi nhuận sau thuế của IMP năm 2014 được dự báo đạt lần lượt là 932 tỷ đồng (+ 10.7%) và 87 tỷ đồng (+43%). Theo đó, EPS dự báo đạt 5,303 VND.

Hệ số nợ của IMP là 0.14, thấp nhất trong các doanh nghiệp niêm yết, thấp hơn TB ngành là 0.80. Hơn thế nữa, năm 2013, tổng nợ của IMP giảm từ 140.7 tỷ đồng từ 147.5 tỷ đồng năm 2012.

EPS năm 2014 được dự báo tăng 43% so với năm 2013. P/E của IMP là 13.2x, cao hơn TB ngành 11.0x. P/B của IMP (1.1x) thấp hơn TB ngành (2.9x).

Theo phương pháp định giá so sánh nhiều chỉ số, mức giá hợp lý của IMP là 63,000 đồng/CP, khuyến nghị "MUA" đối với CP IMP.

Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

	12Q4	13Q1	13Q2	13Q3	13Q4	14Q1
Doanh thu	256	186	220	201	235	175
Lợi nhuận gộp	106	90	106	90	105	81
Lợi nhuận kinh doanh	17	26	30	27	16	29
Lợi nhuận trước thuế	17	28	28	26	15	28
Lãi ròng	**12**	**21**	**20**	**20**	**0**	**22**
Tiền và tương đương tiền	122	71	97	146	194	150
Tài sản khác	739	771	762	713	673	695
Tổng tài sản	**862**	**842**	**859**	**860**	**867**	**844**
Công nợ	147	115	132	112	141	101
Vốn chủ sở hữu	**714**	**727**	**727**	**747**	**726**	**744**

Mã CK	SLCPLH	Giá	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	D/E
Một số công ty cùng lĩnh vực hoạt động							
AMV	2.1	4.5	9.52	-31	-143.3	0.5	0.49
DBT	2.9	28.5	84.03	3,633	7.8	1.0	2.39
DHG	65.4	120.0	7,843.96	9,051	13.3	3.7	0.37
DMC	26.7	35.0	934.98	4,201	8.3	1.4	0.49
IMP	**16.4**	**49.3**	**808.81**	**3,742**	**13.2**	**1.1**	**0.14**
OPC	12.8	56.5	723.08	4,396	12.9	2.0	0.49
PMC	9.3	47.0	438.63	9,084	5.2	2.8	0.24
TRA	24.7	72.5	1,788.81	6,734	10.8	2.6	0.49
Chỉ số bình quân ngành							
Dược phẩm			14,043.00	5,717	11.0	2.9	0.80

Doanh thu thuần và Lợi nhuận sau thuế

Theo quý

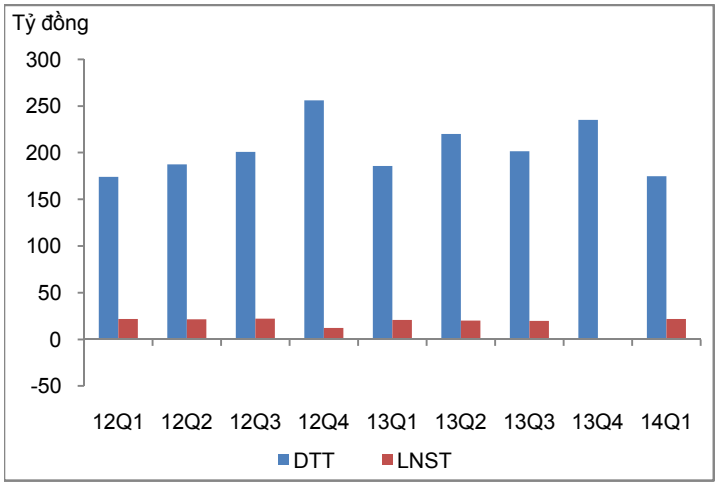

Theo năm

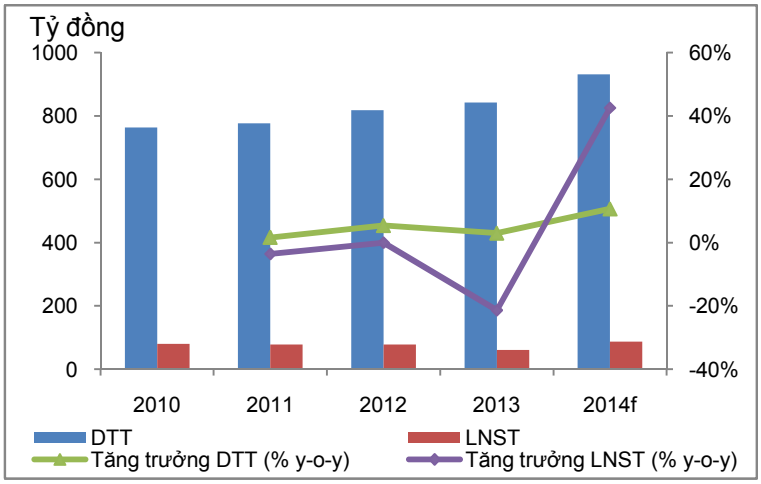

Cơ cấu doanh thu

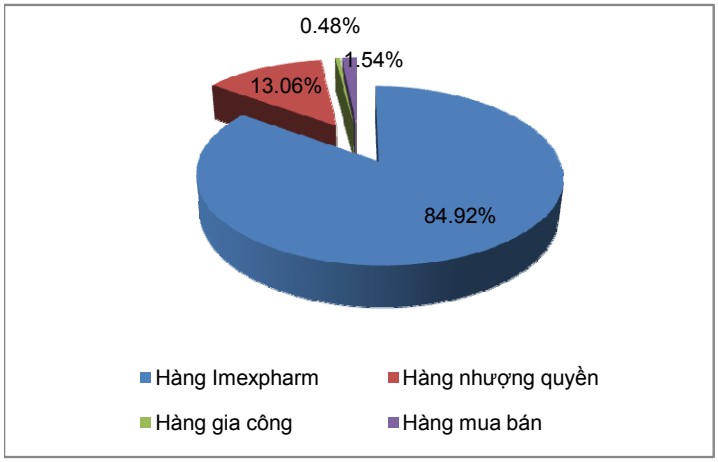

Cơ cấu nguồn vốn

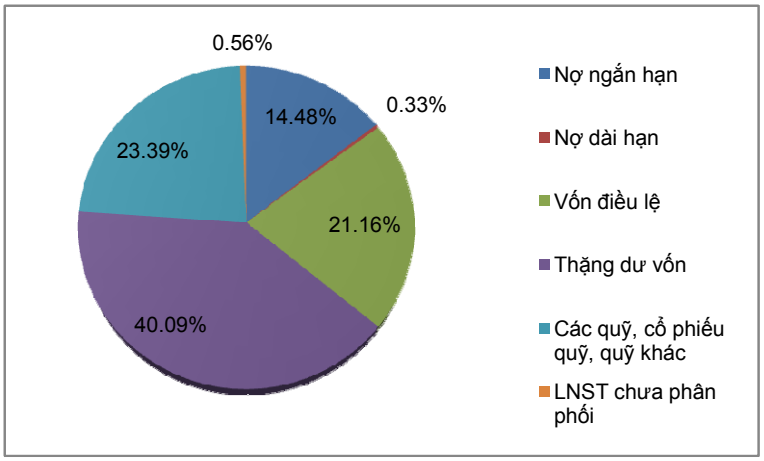

KQKD	2010	2011	2012	2013
Doanh thu thuần	**764**	**776**	**818**	**842**
Giá vốn hàng bán	(411)	(388)	(441)	(451)
Lãi gộp	**353**	**388**	**378**	**391**
Chi phí bán hàng	(220)	(235)	(215)	(232)
Chi phí quản lý	(35)	(48)	(61)	(60)
Lợi nhuận hoạt động	**97**	**105**	**101**	**100**
Chi phí khác (ròng)	(1)	(1)	(1)	(3)
- Thu nhập khác	3	4	3	5
- Chi phí khác	(5)	(5)	(4)	(8)
EBIT	**96**	**105**	**99**	**96**
Chi phí tài chính (ròng)	2	6	4	(0)
- Thu nhập tài chính	10	13	12	7
- Chi phí tài chính	(8)	(7)	(8)	(8)
+ Chi phí lãi vay	(2)	(1)	(1)	(1)
LNR trước thuế	**98**	**110**	**104**	**96**
Thuế TNDN	(18)	(33)	(26)	(35)
LNR sau thuế	**80**	**78**	**78**	**61**
Lợi ích thiểu số	**-**	**-**	**-**	**-**
LNR sau lợi ích thiểu số	**80**	**78**	**78**	**61**

BẢNG CÂN ĐỐI	2010	2011	2012	2013
Tài sản lưu động	**498**	**567**	**547**	**556**
Tiền và tương đương	111	140	122	194
Đầu tư t.chính ng.hạn	4	3	7	3
Các khoản phải thu	200	194	202	156
Tồn kho	173	222	208	196
Tài sản lưu động khác	10	7	8	7
Tài sản cố định / dài hạn	**253**	**261**	**314**	**311**
Phải thu dài hạn	-	-	-	-
Đầu tư t.chính dài hạn	34	33	30	34
Máy móc, thiết bị (ròng)	201	208	248	256
Máy móc, thiế bị (d.dang)	4	5	22	2
Đầu tư BĐS dài hạn	-	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	14	15	15	18
TỔNG TÀI SẢN	**751**	**828**	**862**	**867**
Công nợ	**162**	**119**	**147**	**141**
Nợ ngắn hạn	160	117	135	116
Nợ dài hạn	2	2	13	24
Vốn chủ sở hữu	**589**	**709**	**714**	**726**
Vốn góp CSH	117	152	167	167
Các quỹ	122	157	182	213
Lợi nhuận chưa p.phối	80	69	60	40
Khác	270	330	306	306
Lợi tích cổ đông thiểu số	-	-	-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**751**	**828**	**862**	**867**

BÁO CÁO DÒNG TIỀN	2010	2011	2012	2013
LNR sau lợi ích thiểu số	**8**	**8**	**8**	**6**
Điều chỉnh				
+ Khấu hao	94	23	32	36
+ Dự phòng	14	11	(1)	(2)
+ Lợi ích thiểu số	0	0	0	0
+ Đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
+ Chi phí tài chính ròng	(2)	(7)	(5)	0
Tiền từ hoạt động k.doanh	**(59)**	**29**	**138**	**135**
- Tăng đầu tư máy móc	(299)	(31)	(88)	(24)
- Tăng đầu tư TCSĐ	0	0	0	0
- Tăng đầu tư TC ng.hạn	(7)	0	(7)	7
- Tăng đầu tư TC d.hạn	(34)	1	3	(5)
- Tăng khác	(14)	(0)	0	(4)
Tiền tư hoạt động đầu tư	**(354)**	**(31)**	**(92)**	**(26)**
Tiền tự do	**(414)**	**(2)**	**46**	**110**
- Cổ tức đã trả	124	(55)	(63)	(49)
Tiền sau trả cổ tức	**(290)**	**(57)**	**(17)**	**61**
+ Tăng góp vốn cổ phần	117	36	15	0
+ Tăng góp vốn khác	267	63	(15)	0
+ Tăng khác	2	0	0	0
- Tăng cổ phiếu quỹ	0	(2)	(10)	0
+ Tăng nợ	16	(11)	8	12
Tiền từ hoạt động t.chính	**526**	**30**	**(65)**	**(37)**
Tiền trước ch.lệch t.giá	**112**	**28**	**(18)**	**72**
+ Chênh lệch tỷ giá	(1)	1	0	0
Dòng tiền mặt ròng	**111**	**29**	**(18)**	**72**
Tiền mặt đầu kỳ	0	111	140	122
Tiền mặt cuối kỳ	111	140	122	194

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	2010	2011	2012	2013
Tăng trưởng				
Doanh thu thuần		1.6%	5.4%	3.0%
Lợi nhuận gộp		9.9%	-2.7%	3.6%
Lợi nhuận ròng		-3.6%	0.0%	-21.4%
Tổng tài sản		10.2%	4.1%	0.6%
Vốn chủ sở hữu		20.3%	0.7%	1.7%
Khả năng thanh toán				
Nợ ngắn hạn	3.11	4.86	4.06	4.77
Thanh toán nhanh	2.03	2.95	2.52	3.09
Tiền mặt	0.72	1.23	0.96	1.69
Hoạt động				
Vòng quay tiền mặt	6.88	5.53	6.70	4.33
Vòng quay khoản p.thu	3.96	4.42	4.14	5.08
Vòng quay tồn kho	2.38	1.75		
Đòn bẩy tài chính				
Nợ/Tổng tài sản	21.5%	14.3%	17.1%	16.2%
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.27	0.17	0.21	0.19
Hệ số trả chỉ phí lãi vay	13.22	16.39	14.73	13.71
Khả năng sinh lợi				
Tỷ suất lãi gộp	46.2%	50.0%	46.2%	46.4%
Tỷ suất lãi hoạt động	12.7%	13.6%	12.3%	11.8%
Tỷ suất lãi ròng	10.5%	10.0%	9.5%	7.2%
Lợi nhuận/Tổng tài sản	10.7%	9.4%	9.0%	7.0%
Lợi nhuận/Vốn CSH	13.7%	10.9%	10.9%	8.4%
Tiền HĐKD/Tổng TS	-7.9%	3.5%	16.0%	15.6%
Chỉ số khác				
Lợi nhuận/Cổ phiếu	6.90	5.10	4.65	3.65
Giá trị sổ sách/CP	50.54	46.60	42.75	43.47

FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDBQ (10 ngày)	KLGDBQ (1 tháng)	KLGDBQ (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	66,142.02	15.35%	90.0	141.76	4.63	175,028	180,567	377,634
VIC	HOSE	908.8	56,797.66	14.46%	62.5	8.44	4.01	660,402	714,952	511,965
HPG	HOSE	481.9	21,348.63	11.74%	44.3	8.96	2.06	750,305	726,149	814,398
PVD	HOSE	275.3	21,332.50	8.68%	77.5	10.07	2.10	491,322	447,715	506,751
DPM	HOSE	379.9	12,271.88	8.01%	32.3	6.42	1.39	1,309,013	2,085,394	1,356,201
HAG	HOSE	718.2	15,727.59	7.98%	21.9	16.40	1.18	3,401,968	3,302,615	4,705,845
VCB	HOSE	2,317.4	56,313.23	6.11%	24.3	12.66	1.30	747,907	769,259	929,003
STB	HOSE	1,142.5	21,136.46	4.13%	18.5	9.66	1.28	555,231	516,076	994,708
BVH	HOSE	680.5	22,659.70	3.08%	33.3	19.50	1.83	511,932	445,914	509,735
ITA	HOSE	718.1	4,811.10	2.71%	6.7	51.45	0.62	5,355,651	6,733,135	10,191,338
HSG	HOSE	96.3	3,505.80	2.68%	36.4	6.78	1.71	166,207	180,120	271,295
GMD	HOSE	114.4	2,894.87	2.26%	25.3	14.84	0.64	391,641	299,827	435,024
PPC	HOSE	318.2	6,076.75	2.03%	19.1	6.72	1.09	578,901	620,769	1,012,519
VSH	HOSE	206.2	2,908.00	1.74%	14.1	14.50	1.11	408,514	411,712	908,090
CSM	HOSE	67.3	2,267.74	1.64%	33.7	6.25	1.78	428,954	447,774	687,845
KBC	HOSE	289.8	2,405.01	1.48%	8.3	33.57	0.61	676,808	879,879	1,452,688
DRC	HOSE	83.1	3,347.88	1.33%	40.3	8.79	2.30	251,598	281,892	409,551
PVT	HOSE	232.6	2,488.82	1.18%	10.7	10.97	0.92	478,259	699,386	2,165,017
DIG	HOSE	143.0	1,773.15	1.01%	12.4	34.41	0.79	341,756	403,257	845,993
OGC	HOSE	300.0	2,700.00	0.91%	9.0	48.75	0.84	2,745,178	2,736,733	3,626,931
PET	HOSE	69.8	1,005.72	0.87%	14.4	6.81	0.81	453,039	527,067	863,866

Công ty quản lý	**DB Platinum Advisors**	Ngày lập quỹ	**15/01/2008**	SLCKVN	**22/22**
Chỉ số tham chiếu	**FTST Vietnam Index**	Ngày lập chỉ số	**14/05/2007**	TGTTSQL	**361 mil.**

Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDBQ (10 ngày)	KLGDBQ (1 tháng)	KLGDBQ (3 tháng)
PVS	HNX	446.7	10,720.81	5.37%	24.0	6.96	1.24	2,511,670	2,565,411	3,035,278
VIC	HOSE	908.8	56,797.66	8.00%	62.5	8.44	4.01	660,402	714,952	511,965
VCB	HOSE	2,317.4	56,313.23	7.00%	24.3	12.66	1.30	747,907	769,259	929,003
BVH	HOSE	680.5	22,659.70	6.50%	33.3	19.50	1.83	511,932	445,914	509,735
DPM	HOSE	379.9	12,271.88	5.79%	32.3	6.42	1.39	1,309,013	2,085,394	1,356,201
STB	HOSE	1,142.5	21,136.46	4.26%	18.5	9.66	1.28	555,231	516,076	994,708
PVD	HOSE	275.3	21,332.50	3.22%	77.5	10.07	2.10	491,322	447,715	506,751
ITA	HOSE	718.1	4,811.10	3.73%	6.7	51.45	0.62	5,355,651	6,733,135	10,191,338
SHB	HNX	886.1	7,265.88	2.86%	8.2	8.35	0.68	8,130,708	8,196,409	10,712,794
PPC	HOSE	318.2	6,076.75	1.58%	19.1	6.72	1.09	578,901	620,769	1,012,519
OGC	HOSE	300.0	2,700.00	2.33%	9.0	48.75	0.84	2,745,178	2,736,733	3,626,931
GMD	HOSE	114.4	2,894.87	1.62%	25.3	14.84	0.64	391,641	299,827	435,024
MSN	HOSE	734.9	66,142.02	8.00%	90.0	141.76	4.63	175,028	180,567	377,634
HAG	HOSE	718.2	15,727.59	2.83%	21.9	16.40	1.18	3,401,968	3,302,615	4,705,845
DRC	HOSE	83.1	3,347.88	1.28%	40.3	8.79	2.30	251,598	281,892	409,551
VCG	HNX	441.7	4,152.08	3.58%	9.4	9.08	0.80	1,559,662	1,761,658	3,748,175
PVT	HOSE	232.6	2,488.82	2.05%	10.7	10.97	0.92	478,259	699,386	2,165,017

Công ty quản lý	**Van Eck Global**	Ngày lập quỹ	**08/11/2009**	SLCKVN	**17/27**
Chỉ số tham chiếu	**Market Vector Vietnam Index**	Ngày lập chỉ số	**24/11/2008**	TGTTSQL	**439.5 mil.**

MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDBQ (10 ngày)	KLGDBQ (1 tháng)	KLGDBQ (3 tháng)
VIC	HOSE	908.8	56,797.66	0.00%	62.5	8.44	4.01	660,402	714,952	511,965
MSN	HOSE	734.9	66,142.02	0.00%	90.0	141.76	4.63	175,028	180,567	377,634
DPM	HOSE	379.9	12,271.88	0.00%	32.3	6.42	1.39	1,309,013	2,085,394	1,356,201
HAG	HOSE	718.2	15,727.59	0.00%	21.9	16.40	1.18	3,401,968	3,302,615	4,705,845
VCB	HOSE	2,317.4	56,313.23	0.00%	24.3	12.66	1.30	747,907	769,259	929,003
STB	HOSE	1,142.5	21,136.46	0.00%	18.5	9.66	1.28	555,231	516,076	994,708
BVH	HOSE	680.5	22,659.70	0.00%	33.3	19.50	1.83	511,932	445,914	509,735
CTG	HOSE	3,723.4	55,478.73	0.00%	14.9	8.20	1.03	528,590	612,762	1,126,189
GAS	HOSE	1,895.0	170,550.00	0.00%	90.0	13.96	5.14	621,868	536,273	431,553

Công ty quản lý	**Royal Bank of Scotland**	Ngày lập quỹ	**19/09/2011**	SLCKVN	**9/142**
Chỉ số tham chiếu	**MSCI Frontier Markets Index**	Ngày lập chỉ số	**30/11/2007**	TGTTSQL	**22.25 mil.**

iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDBQ (10 ngày)	KLGDBQ (1 tháng)	KLGDBQ (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	66,142.02	0.81%	90.0	141.76	4.63	175,028	180,567	377,634
VIC	HOSE	908.8	56,797.66	0.55%	62.5	8.44	4.01	660,402	714,952	511,965
DPM	HOSE	379.9	12,271.88	0.26%	32.3	6.42	1.39	1,309,013	2,085,394	1,356,201
VCB	HOSE	2,317.4	56,313.23	0.20%	24.3	12.66	1.30	747,907	769,259	929,003
STB	HOSE	1,142.5	21,136.46	0.14%	18.5	9.66	1.28	555,231	516,076	994,708
BVH	HOSE	680.5	22,659.70	0.10%	33.3	19.50	1.83	511,932	445,914	509,735

Công ty quản lý	**iShares**	Ngày lập quỹ	**12/09/2012**	SLCKVN	**6/102**
Chỉ số tham chiếu	**MSCI Frontier 100 Index**	Ngày lập chỉ số	**30/11/2007**	TGTTSQL	**519.45 mil.**

iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDBQ (10 ngày)	KLGDBQ (1 tháng)	KLGDBQ (3 tháng)

Công ty quản lý	**iShares**	Ngày lập quỹ		SLCKVN	
Chỉ số tham chiếu	**MSCI VN Investable Market Indx**	Ngày lập chỉ số	**01/12/2010**	TGTTSQL	**4,752.96 mil.**

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	7,025	5.9	0.9	16.1%	10.9%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	18,168	6.8	1.4	21.0%	15.3%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	1,459	24.4	0.6	2.3%	1.8%
Sản xuất giấy	693	7.3	0.7	11.0%	5.7%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	31,289	16.1	1.7	19.0%	8.1%
Khai khoáng					
Khai thác than	1,676	4.2	0.8	17.9%	3.7%
Khai khoáng	11,746	51.5	5.1	1.9%	1.3%
Xây dựng và vật liệu					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	18,211	16.9	1.3	16.2%	9.1%
Xây dựng	25,340	- 58.1	0.9	1.4%	1.7%
Hàng và dịch vụ công nghiệp					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,020	7.2	1.0	16.7%	8.7%
Công nghiệp phức hợp	308	3.3	0.7	20.4%	14.4%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,481	9.7	0.9	7.8%	3.8%
Thiết bị điện	1,527	- 13.6	0.6	-0.8%	-1.4%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	39	24.4	0.5	2.2%	1.5%
Máy công nghiệp	6,934	5.5	1.1	20.8%	14.3%
Vận tải					
Vận tải thủy	6,523	- 2.1	0.8	2.7%	0.7%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	7,929	9.8	1.3	16.8%	12.6%
Dịch vụ vận tải	4,920	7.5	1.3	18.4%	11.1%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	2,765	10.0	1.2	11.8%	4.3%
Đào tạo & Việc làm	183	14.9	0.5	4.6%	1.8%
Nhà cung cấp thiết bị	163	7.5	0.8	10.5%	4.5%
Chất thải & Môi trường	180	2.7	0.8	34.6%	16.4%
Ô tô và Phụ tùng					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	1,998	19.5	1.7	13.7%	7.9%
Lốp xe	6,094	7.4	2.0	29.1%	12.8%
Thực phẩm và đồ uống					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,386	7.1	1.1	15.2%	8.9%
Vang & Rượu mạnh	244	9.7	1.7	19.9%	12.4%
Đồ uống & giải khát	257	7.4	1.4	14.3%	9.7%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	13,195	13.1	1.2	12.4%	6.0%
Thực phẩm	191,971	22.0	4.8	22.2%	17.1%
Hàng cá nhân và gia dụng					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	40	31.9	0.5	1.6%	1.2%
Thiết bị gia dụng	1,905	6.9	0.9	13.9%	6.7%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	133	3.4	1.1	30.7%	21.1%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	2,803	7.5	1.4	18.3%	7.4%
Giầy dép	9	- 1.3	0.5	-33.3%	-19.0%
Hàng cá nhân	4,815	8.9	1.6	16.4%	8.9%
Thuốc lá					
Thuốc lá	674	- 4.3	1.0	-5.2%	3.2%

Market Highlight

13 May 2014

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Y tế					
Thiết bị và dịch vụ y tế					
Thiết bị y tế	682	15.7	0.7	5.1%	2.8%
Dụng cụ y tế	171	4.1	2.2	31.9%	13.1%
Dược phẩm					
Công nghệ sinh học	166	10.7	1.1	10.0%	6.6%
Dược phẩm	14,043	11.0	2.9	26.0%	16.9%
Bán lẻ					
Phân phối thực phẩm và dược					
Phân phối thực phẩm	382	50.1	1.2	2.4%	0.7%
Bán lẻ					
Bán lẻ phức hợp	704	15.2	1.2	12.6%	8.1%
Phân phối hàng chuyên dụng	1,990	8.0	1.3	14.7%	3.2%
Truyền thông, Du lịch và Giải trí					
Truyền thông					
Dịch vụ truyền thông	10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	1,009	8.1	0.9	12.0%	8.1%
Du lịch và giải trí					
Hàng không	165	7.2	3.1	52.7%	27.1%
Khách sạn	5,751	29.9	2.6	7.2%	3.5%
Dịch vụ giải trí	1,928	16.4	1.3	14.2%	11.5%
Vận tải hành khách & Du lịch	1,119	26.3	1.8	14.5%	12.9%
Viễn Thông & Công nghệ thông tin					
Viễn thông cố định					
Viễn thông cố định	51	11.9	0.4	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính					
Dịch vụ máy tính	524	16.9	0.7	3.8%	1.3%
Internet	266	56.1	0.7	1.1%	0.2%
Phần mềm	15,104	9.3	1.9	22.1%	9.6%
Thiết bị và phần cứng					
Phần cứng	341	11.7	0.6	4.3%	1.6%
Thiết bị văn phòng	249	4.9	0.9	20.0%	14.9%
Thiết bị viễn thông	1,903	11.7	0.7	5.5%	4.0%
Điện nước, xăng dầu và khí đốt					
Sản xuất & phân phối điện					
Sản xuất & phân phối điện	20,387	8.6	1.1	13.6%	7.5%
Nước & khí đốt					
Phân phối xăng dầu & khí đốt	176,832	13.7	5.0	39.9%	25.2%
Nước	1,164	6.3	1.0	16.7%	11.1%
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản					
Bảo hiểm phi nhân thọ					
Bảo hiểm phức hợp	1,152	9.5	0.8	8.1%	3.1%
Bảo hiểm phi nhân thọ	5,938	10.4	0.6	6.3%	3.2%
Tái bảo hiểm	2,722	9.1	1.1	12.7%	6.9%
Bảo hiểm nhân thọ					
Bảo hiểm nhân thọ	22,183	19.5	1.8	9.4%	2.3%
Dịch vụ tài chính					
Tài chính đặc biệt	2,700	48.8	0.8	1.7%	0.5%
Môi giới chứng khoán	19,378	10.9	1.1	8.1%	6.0%
Ngân hàng					
Ngân hàng	224,411	10.0	1.1	11.5%	0.9%
Bất động sản					
Bất động sản	125,105	11.2	2.5	32.3%	6.9%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản	5	203.1	0.5	0.2%	0.1%
Dầu khí					
Thiết bị, dịch vụ và phân phối					
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	32,612	8.7	1.8	21.0%	8.1%

P/E: PE 4 quý gần nhất I **P/B**: Hệ số giá / Giá trị sổ sách I **ROE**: Lãi ròng / Vốn CSH I **ROA**: Lãi ròng / Tổng tài sản

- **Nguyễn Hữu Quang** — **Giám đốc Tư vấn Đầu tư**
  quangnh@vietinbanksc.com.vn

- **Nguyễn Quang Sắc** — sacnq@vietinbanksc.com.vn
  - Tổng hợp thông tin vĩ mô
  - Phân tích kỹ thuật
  - Nhận định, bình luận thị trường

- **Nguyễn Thu Hằng** — hangntt@vietinbanksc.com.vn
  - Ngân hàng
  - Thép và sản phẩm thép
  - Dược phẩm

- **Nguyễn Hoài Nam** — namnh@vietinbanksc.com.vn
  - Sản phẩm hóa dầu
  - Phân phối xăng dầu, khí đốt
  - Thiết bị và dịch vụ dầu khí

- **Vũ Ánh Nguyệt** — nguyetva@vietinbanksc.com.vn
  - Nhựa, cao su, sợi
  - Thực phẩm
  - Nuôi trồng nông và hải sản

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.